



**Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu
Việt Nam**

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015



Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thông tin chung

**Giấy chứng nhận đăng ký chào bán
chứng chỉ quỹ ra công chúng**

04/GCN-UBCK cấp ngày 18 tháng 12 năm 2007

**Giấy chứng nhận đăng ký thành lập
Quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở**

06/GCN-UBCK cấp ngày 16 tháng 12 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với thời gian hoạt động không xác định. Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập được sửa đổi theo Quyết định số 384/QĐ-UBCK ngày 27 tháng 4 năm 2015.

Ban Đại Diện Quỹ

Ông Đặng Thái Nguyên
Bà Đỗ Thị Đức Minh
Ông Trần Thiên Hà
Ông Lê Trung Thành
Ông Nguyễn Kiên Cường
Ông Huỳnh Văn Thòn

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 26 tháng 3 năm 2015)

Công ty Quản lý Quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (từ ngày 6 tháng 5 năm 2015)
Ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (đến ngày 5 tháng 5 năm 2015)

Trụ sở đăng ký

Phòng 1701-04, Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point
Số 2 Ngô Đức Kế,
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Công ty Quản lý Quỹ được yêu cầu phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và trong trường hợp không tuân thủ, thuyết minh rõ các khác biệt trọng yếu trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính theo giả định hoạt động liên tục trừ phi giả định này không còn phù hợp với Quỹ.

Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào, và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các yêu cầu của Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp nhằm ngăn chặn và phát hiện những gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam cam kết rằng công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập báo cáo tài chính của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Thay mặt Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam



Ông Trần Thanh Tân *kh*
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính, báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng và giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo, được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 6 đến trang 54.

Trách nhiệm của Công ty Quản lý Quỹ đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty Quản lý Quỹ”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Báo cáo tài chính này cũng được xác nhận bởi Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) với tư cách là Ngân hàng Giám sát của Quỹ phù hợp với trách nhiệm và nghĩa vụ được quy định tại Hợp Đồng Giám Sát Quỹ ngày 9 tháng 3 năm 2015 và các quy định pháp luật hiện hành.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, về tình hình tài chính của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 15-01-631




Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2016

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo của Ban Đại Diện Quỹ

BÁO CÁO CỦA BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Tôi, Đặng Thái Nguyên, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ và thay mặt cho Nhà đầu tư của Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”), phê duyệt báo cáo tài chính đính kèm của Quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, được lập theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Đại diện Quỹ 



Ông Đặng Thái Nguyên
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 3 năm 2016

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B 01 - QM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
I	THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		68.860.485.890	80.609.743.514
1.1	Cổ tức được chia	02	16	12.212.408.700	16.641.894.300
1.2	Tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng	03	16	750.823.684	1.616.279.514
1.3	Lãi bán các khoản đầu tư	04	17	51.199.047.445	95.754.537.104
1.4	Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	05	18	4.698.206.061	(33.402.967.404)
II	CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10		1.695.487.968	1.338.707.041
2.1	Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	19	1.695.487.968	1.338.707.041
III	CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ	20		7.661.641.621	11.855.766.987
3.1	Phí quản lý Quỹ	20.1	23	6.207.409.195	9.465.113.264
3.2	Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ	20.2	20	302.633.781	287.263.237
3.3	Phí dịch vụ giám sát	20.3	23	221.759.999	226.960.764
3.4	Phí dịch vụ quản trị Quỹ	20.4	23	144.497.155	207.056.305
3.5	Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5		122.416.912	134.200.000
3.6	Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư thường niên	20.7		(100.910.750)	94.869.733
3.7	Chi phí kiểm toán	20.8		171.050.000	232.100.000
3.8	Chi phí hoạt động khác	20.10	21	592.785.329	1.208.203.684
IV	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ (23 = 01 – 10 – 20)	23		59.503.356.301	67.415.269.486

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Báo cáo thu nhập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B 01 - QM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
V	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (30 = 23)	30		59.503.356.301	67.415.269.486
5.1	Lợi nhuận đã thực hiện	31		54.805.150.240	100.818.236.890
5.2	Lợi nhuận /(lỗ) chưa thực hiện	32		4.698.206.061	(33.402.967.404)
VI	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ (41 = 30)	41		59.503.356.301	67.415.269.486

Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Đại diện có thẩm quyền
của Ngân hàng Giám sát
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
Standard Chartered (Việt Nam)



Bà Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp Vụ
Chứng Khoán

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Việt Nam



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B02 - QM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
I	TÀI SẢN				
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	110	4	36.501.338.214	48.224.554.964
1.1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ	111		10.501.338.214	8.224.554.964
1.2	Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	112		26.000.000.000	40.000.000.000
2	Các khoản đầu tư thuần	120		243.474.967.100	305.926.689.700
2.1	Các khoản đầu tư	121	5	243.474.967.100	305.926.689.700
3	Các khoản phải thu	130		7.447.969.977	4.876.353.334
3.1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	131	6	6.840.603.000	3.594.340.000
3.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	133		596.683.889	1.282.013.334
3.2.1	<i>Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận</i>	136	7	596.683.889	1.282.013.334
3.3	Các khoản phải thu khác	137		10.683.088	-
	TỔNG TÀI SẢN (100 = 110 + 120 + 130) 100			287.424.275.291	359.027.597.998
II	NỢ PHẢI TRẢ				
1	Phải trả về mua các khoản đầu tư	312	8	821.360.000	960.000.000
2	Phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	313		235.355.331	85.520.644
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		673.203	13.459.605
4	Cổ tức phải trả cho Nhà đầu tư	315	9	83.000.000	83.000.000
5	Chi phí phải trả	316	10	438.230.191	764.367.582
6	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	317	11	15.000.000	-
7	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	318	12	179.674.053	11.448.565
8	Phải trả dịch vụ quản lý quỹ	319	13	552.004.019	680.483.460
9	Phải trả, phải nộp khác	320		76.938.375	39.924.615
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ (300 = 312 + 313 + 314 + 315 + 316 + 317 + 318 + 319 + 320)	300		2.402.235.172	2.638.204.471

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B02 - QM

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
III	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ (400 = 100 - 300)	400		285.022.040.119	356.389.393.527
1	Vốn góp của Nhà đầu tư	411	14	264.819.577.700	397.017.923.500
1.1	Vốn góp phát hành	412		864.006.091.000	837.931.117.700
1.2	Vốn góp mua lại	413		(599.186.513.300)	(440.913.194.200)
2	Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư	414	14	17.664.346.605	16.336.710.514
3	Lợi nhuận chưa phân phối/(Lỗ lũy kế)	420	15	2.538.115.814	(56.965.240.487)
IV	GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ	430		10.762,87	8.976,65
V	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH			31/12/2015 CCQ	31/12/2014 CCQ
1	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	004	14	26.481.957,77	39.701.792,35

Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Đại diện có thẩm quyền
 của Ngân hàng Giám sát
 Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
 Standard Chartered (Việt Nam)



Bà Lê Sỹ Hoàng
 Trưởng phòng Nghiệp Vụ
 Chứng Khoán

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Việt Nam



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B03 - QM

STT	Chỉ tiêu	2015 VND	2014 VND
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ (“NAV”) đầu năm	356.389.393.527	682.079.490.027
II	Thay đổi NAV của Quỹ trong năm	59.503.356.301	67.415.269.486
	<i>Trong đó:</i>		
II.1	Thay đổi NAV của Quỹ do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ trong năm	59.503.356.301	67.415.269.486
III	Thay đổi NAV do mua lại và phát hành thêm chứng chỉ quỹ	(130.870.709.709)	(393.105.365.986)
	<i>Trong đó:</i>		
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ	27.468.513.541	32.819.595.713
III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại chứng chỉ quỹ	(158.339.223.250)	(425.924.961.699)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ cuối năm (IV = I + II + III)	285.022.040.119	356.389.393.527

Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Đại diện có thẩm quyền
của Ngân hàng Giám sát
Ngân hàng TNHH một thành viên
Standard Chartered (Việt Nam)



Bà Lê Sỹ Hoàng
Trưởng phòng Nghiệp Vụ
Chứng Khoán

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
Đầu tư Việt Nam



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
Phó Tổng Giám đốc kiêm
Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B04 - QM

STT	Loại tài sản	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2015 VND/cổ phiếu	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2015 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
I	Mã cổ phiếu niêm yết	6.582.348		243.474.967.100	84,71%
1	ACB	422.800	19.800	8.371.440.000	2,91%
2	BCC	509.200	13.400	6.823.280.000	2,37%
3	BID	238.068	20.600	4.904.200.800	1,71%
4	BMP	158.880	131.000	20.813.280.000	7,24%
5	CII	345.000	21.600	7.452.000.000	2,59%
6	CTG	269.890	18.600	5.019.954.000	1,75%
7	DPM	109.990	29.100	3.200.709.000	1,11%
8	DQC	204.090	57.000	11.633.130.000	4,05%
9	FPT	406.886	48.300	19.652.593.800	6,84%
10	HPG	464.280	29.200	13.556.976.000	4,72%
11	KBC	620.640	13.100	8.130.384.000	2,83%
12	KDH	654.182	21.600	14.130.331.200	4,92%
13	SJS	401.260	23.500	9.429.610.000	3,28%
14	SKG	100.170	88.000	8.814.960.000	3,07%
15	SSI	182.750	22.200	4.057.050.000	1,41%
16	TCM	350.660	30.800	10.800.328.000	3,76%
17	VCB	322.278	43.900	14.148.004.200	4,92%
18	VIC	300.933	45.700	13.752.638.100	4,78%
19	VNM	366.941	128.000	46.968.448.000	16,34%
20	VSC	153.450	77.000	11.815.650.000	4,11%

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B04 - QM

STT	Loại tài sản	Tổng giá trị tại ngày 31/12/2015 VND	Tỷ lệ phần trăm trên tổng giá trị tài sản của Quỹ %
II	Các tài sản khác	7.447.969.977	2,59%
1	Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.840.603.000	2,38%
2	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	596.683.889	0,21%
3	Các khoản phải thu khác	10.683.088	0,00%
III	Tiền	36.501.338.214	12,70%
1	Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	36.501.338.214	12,70%
IV	Tổng giá trị danh mục	287.424.275.291	100,00%

Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Đại diện có thẩm quyền
 của Ngân hàng Giám sát
 Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
 Standard Chartered (Việt Nam)



Bà Đỗ Sỹ Hoàng
 Trưởng phòng Nghiệp Vụ
 Chứng Khoán

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Việt Nam



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B05 - QM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Lợi nhuận trước thuế	01		59.503.356.301	67.415.269.486
Điều chỉnh cho các khoản (tăng)/giảm giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư	02		(4.698.206.061)	33.402.967.404
Chênh lệch (tăng)/giảm thuần do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	03		(4.698.206.061)	33.402.967.404
Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động	05		54.805.150.240	100.818.236.890
Giảm các khoản đầu tư (Tăng)/giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư	06		67.149.928.661	234.518.130.896
Giảm/(tăng) dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	07		685.329.445	(383.038.291)
Tăng các khoản phải thu khác (Giảm)/tăng phải trả về mua các khoản đầu tư	08		(10.683.088)	-
Tăng phải trả các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	10		(138.640.000)	960.000.000
(Giảm)/tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	11		149.834.687	85.520.644
Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	13		(12.786.402)	13.459.605
Tăng phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	14		15.000.000	-
Giảm phải trả, phải nộp khác	15		168.225.488	11.448.565
Giảm phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	16		(289.123.631)	(29.101.789)
	17		(128.479.441)	(500.614.980)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	19		119.147.492.959	337.150.922.540
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ	31	14	27.468.513.541	32.819.595.713
Tiền chi mua lại chứng chỉ quỹ	32	14	(158.339.223.250)	(425.924.961.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	30		(130.870.709.709)	(393.105.365.986)
Giảm tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong năm (40 = 19 + 30)	40		(11.723.216.750)	(55.954.443.446)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B05 - QM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2015 VND	2014 VND
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	50	4	48.224.554.964	104.178.998.410
Tiền gửi ngân hàng đầu năm	51		48.224.554.964	104.178.998.410
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	52		8.224.554.964	3.678.998.410
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	52		40.000.000.000	100.500.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	55	4	36.501.338.214	48.224.554.964
Tiền gửi ngân hàng cuối năm	56		36.501.338.214	48.224.554.964
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ	57		10.501.338.214	8.224.554.964
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	57		26.000.000.000	40.000.000.000
Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm	60		(11.723.216.750)	(55.954.443.446)

Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Đại diện có thẩm quyền
 của Ngân hàng Giám sát
 Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
 Standard Chartered (Việt Nam)



Bà Lê Sỹ Hoàng
 Trưởng phòng Nghiệp Vụ
 Chứng Khoán

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ
 Đầu tư Việt Nam



Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh
 Phó Tổng Giám đốc kiêm
 Giám đốc Tài chính

Ông Trần Thanh Tân
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu B06 - QM

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Thông tin về Quỹ

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (“Quỹ”) được thành lập ban đầu dưới hình thức quỹ đại chúng dạng đóng theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành lập số 11/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 28 tháng 2 năm 2008 và Quyết định số 384/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 27 tháng 4 năm 2015 về việc sửa đổi Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Lập Quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK (“Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập”) ngày 16 tháng 12 năm 2013 do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp. Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Tổng số vốn Điều lệ tối đa của Quỹ được quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập là 8.000 tỷ Đồng Việt Nam. Theo giấy chứng nhận này, Quỹ được phép phát hành 80.646.000 chứng chỉ quỹ ra công chúng với mệnh giá là 10.000 Đồng Việt Nam trên mỗi chứng chỉ quỹ cho lần huy động vốn đầu tiên.

Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết chứng chỉ quỹ số 58/QĐ-SGDHCM ngày 3 tháng 6 năm 2008 và đã được hủy niêm yết vào ngày 27 tháng 11 năm 2013 theo Quyết định số 363/2013/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 10 năm 2013 để thực hiện thủ tục chuyển đổi từ quỹ đóng sang quỹ mở.

Quỹ đã chính thức chuyển đổi thành quỹ đầu tư đại chúng dạng quỹ mở vào ngày 17 tháng 12 năm 2013 theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Chào Bán số 04/GCN-UBCK ngày 18 tháng 12 năm 2007 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập này, tổng số vốn điều lệ của Quỹ là 806.460.000.000 Đồng Việt Nam tương đương với 80.646.000 chứng chỉ quỹ. Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 19 tháng 11 năm 2013 và được điều chỉnh, bổ sung lần gần nhất vào ngày 26 tháng 3 năm 2015.

Mục tiêu chính của Quỹ là đầu tư vào các doanh nghiệp hàng đầu hoạt động trong các ngành cơ bản, chủ đạo của nền kinh tế Việt Nam. Những doanh nghiệp này hoạt động trong các lĩnh vực, ngành nghề bao gồm nhưng không giới hạn như năng lượng, vật liệu - khai khoáng, tài chính, ngân hàng, viễn thông, cơ sở hạ tầng, bất động sản, hàng tiêu dùng và những doanh nghiệp này luôn nằm trong nhóm 20 doanh nghiệp hàng đầu của ngành, lĩnh vực mà doanh nghiệp đó đang hoạt động. Các doanh nghiệp này có cổ phiếu đã hoặc sẽ niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Danh mục đầu tư của Quỹ sẽ được quản lý nhằm mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận và tối thiểu hóa rủi ro cho nguồn vốn đầu tư của Quỹ.

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phải bao gồm chứng khoán của ít nhất sáu tổ chức phát hành, đồng thời phải đảm bảo các tiêu chí sau:

- Quỹ không được nắm giữ quá 49% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ, ngoại tệ, giấy tờ có giá và công cụ chuyển nhượng;
- Quỹ không được đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các tài sản phát hành bởi một công ty hay một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

- Quỹ không được đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, kể cả giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu, cổ phiếu có quyền biểu quyết, cổ phiếu ưu đãi không có quyền biểu quyết, trái phiếu chuyển đổi (trừ trái phiếu chính phủ);
- Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá 10% tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó;
- Quỹ không được đầu tư quá 10% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào cổ phiếu hoặc trái phiếu chuẩn bị niêm yết trong vòng 12 tháng, đăng ký giao dịch phát hành bởi các tổ chức phát hành;
- Tổng giá trị các hạng mục đầu tư lớn trong danh mục đầu tư của Quỹ không vượt quá 40% tổng giá trị tài sản của Quỹ;
- Quỹ không được đầu tư vào các quỹ đầu tư chứng khoán, cổ phiếu của các công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam;
- Quỹ không được trực tiếp đầu tư vào bất động sản, đá quý, kim loại quý hiếm; và
- Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Quỹ được định giá hàng ngày vào mỗi ngày làm việc theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ được điều chỉnh, bổ sung vào ngày 26 tháng 3 năm 2015 và có hiệu lực từ ngày 8 tháng 7 năm 2015 (trước đó Quỹ được định giá hàng tuần vào ngày thứ tư), định giá hàng tháng vào ngày đầu tiên của tháng tiếp theo và thực hiện giao dịch Chứng chỉ quỹ hàng ngày vào mỗi ngày làm việc (tức là ngày T).

Quỹ không có cán bộ công nhân viên và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam, là công ty quản lý quỹ được thành lập tại Việt Nam, và được giám sát bởi Ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (đến ngày 5 tháng 5 năm 2015) và Ngân hàng Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) (từ ngày 6 tháng 5 năm 2015), là Ngân hàng Giám sát của Quỹ.

Địa chỉ liên hệ của Quỹ là phòng 1701-04, tầng 17, tòa nhà Mê Linh Point, số 2 Ngô Đức Kế, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính đính kèm được lập không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán được áp dụng ở Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Theo Thông tư 198/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm các báo cáo sau:

- Báo cáo thu nhập;
- Báo cáo tình hình tài chính;
- Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ;
- Báo cáo danh mục đầu tư;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; và
- Các thuyết minh báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính của Quỹ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và những khoản mục được trình bày trong Thuyết minh 3(c), được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Các chính sách kế toán trình bày sau đây được Quỹ áp dụng nhất quán trong năm.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Quỹ là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là Nhật ký chung.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Quỹ áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là lãi hoặc lỗ trong báo cáo thu nhập của Quỹ.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

(b) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng kể từ ngày giao dịch. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó như phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, v.v. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị được nêu tại mục 3(c)(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

(i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

(ii) Ghi nhận

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch.

(iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ mở, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động đáng kể, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư của Quỹ. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sổ tay định giá của Quỹ. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

Trái phiếu

▪ Trái phiếu niêm yết

- Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch), tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

- Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá hoặc chỉ có các giao dịch với giá có nhiều biến động bất thường theo quy định tại Sổ tay Định giá và đã được Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận (chi tiết trong sổ tay định giá); hoặc
 - + Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - + Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
- Trái phiếu không niêm yết
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - Giá yết hoặc tên gọi khác (giá sạch) trên các hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có), tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế; hoặc
 - Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại Diện Quỹ phê duyệt;
 - Giá mua cộng lãi lũy kế; hoặc
 - Mệnh giá cộng lãi lũy kế.
- Chứng quyền gắn liền với trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá bình quân của ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt; hoặc
 - Trong trường hợp không có giao dịch, giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

- Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom
 - Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) tại ngày giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trước ngày định giá;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước ngày định giá, thì dùng giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán) của ngày giao dịch gần nhất của cổ phiếu đó trong vòng 12 tháng trước ngày định giá; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch
 - Giá trị trung bình dựa trên báo giá (giá trung bình của các giao dịch trong kỳ) của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
 - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - + Giá trung bình từ hai (02) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt; hoặc
 - + Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá; hoặc
 - + Giá mua; hoặc
 - + Giá trị sổ sách; hoặc
 - + Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Mệnh giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản
Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày báo cáo tình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính theo giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất của chứng khoán đó trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch trong vòng 2 tuần trở lên được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính theo giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Giá trị cam kết từ các hợp đồng phái sinh được đánh giá lại trên cơ sở giá trị thị trường của tài sản cơ sở, rủi ro thanh toán, biến động thị trường và thời gian cần thiết để thanh lý.

Quyền mua cổ phiếu

Quyền mua cổ phiếu được hạch toán ban đầu vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0). Quyền mua cổ phiếu này được đánh giá lại và hạch toán vào ngày lập báo cáo tài chính theo giá trị được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư và phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo thu nhập trong năm.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

(e) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả cho Nhà đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

(f) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(g) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Quỹ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

(h) Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức đầu tư trong các giao dịch sau:

Giao dịch trả cổ tức cho Nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 22% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ những tổ chức đầu tư nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% trên giá trị chuyển nhượng. Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

(i) Các giao dịch về vốn và thặng dư vốn

(i) Vốn góp của nhà đầu tư

Các Chứng chỉ Quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại thành vốn góp của nhà đầu tư, trong đó bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành phản ánh nguồn vốn đầu tư của Quỹ do các nhà đầu tư góp vốn vào Quỹ theo phương thức mua Chứng chỉ Quỹ trong lần phát hành lần đầu ra công chúng và các lần giao dịch Chứng chỉ Quỹ tiếp theo sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ với chứng chỉ của Quỹ.

Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Vốn góp mua lại

Vốn góp mua lại phản ánh tình hình mua lại Chứng chỉ Quỹ của các Nhà đầu tư tại các kỳ giao dịch Chứng chỉ Quỹ sau khi Quỹ thành lập hoặc theo phương thức chuyển đổi Chứng chỉ Quỹ với chứng chỉ quỹ của các quỹ mở khác thuộc sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá của Chứng chỉ Quỹ.

(ii) *Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư*

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ và mệnh giá của các Chứng chỉ Quỹ được phát hành/mua lại.

(iii) *Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)*

Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) phản ánh lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu với tổng các khoản chi phí của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm (không bao gồm chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện).

Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện là tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ lũy kế phát sinh trong năm.

Cuối niên độ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)”.

(iv) *Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư*

Lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư trong năm.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản đã phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ mở và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

(j) *Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở*

Chứng chỉ quỹ có thể được Nhà đầu tư bán lại cho Quỹ bất kỳ lúc nào để đổi lại một lượng tiền tương ứng dựa trên Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở tại ngày trước ngày giao dịch.

Quỹ phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ tại các ngày giao dịch được công bố dựa trên giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày trước ngày giao dịch.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Tất cả các chứng chỉ quỹ phát hành cho Nhà đầu tư đều có các quyền biểu quyết, quyền hưởng cổ tức, quyền được bán lại và các quyền khác như nhau. Mỗi chứng chỉ quỹ đã phát hành tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp thường niên của Quỹ và có quyền được hưởng cổ tức mà Quỹ công bố vào từng thời điểm.

Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ mở đồng thời cũng phản ánh lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế), vốn góp của Nhà đầu tư và thặng dư vốn góp. Trong đó, vốn góp của Nhà đầu tư của Quỹ bao gồm vốn góp phát hành và vốn góp mua lại. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư phản ánh chênh lệch giữa thu/chỉ thực tế từ việc phát hành/mua lại chứng chỉ quỹ dựa trên tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ. Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) của Quỹ bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện.

Quỹ chỉ được sử dụng phần lợi nhuận đã thực hiện lũy kế của năm trước trừ đi lỗ chưa thực hiện lũy kế tính đến thời điểm phân phối lợi nhuận để phân phối cho Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ. Việc phân phối lợi nhuận của Quỹ phải thực hiện theo đúng quy định của luật chứng khoán hiện hành áp dụng đối với quỹ mở, Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư.

(k) Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận:

(i) Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là thu nhập.

(ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(l) Chi phí

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

(m) Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính. Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

(n) Báo cáo bộ phận

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

(o) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Quỹ nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Quỹ và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ được xem là các bên liên quan với Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

(p) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 198/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 15 tháng 11 năm 2012 về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ mở và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

4. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng thể hiện tiền gửi bằng Đồng Việt Nam vào thời điểm cuối năm tại các ngân hàng sau đây:

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Tiền gửi không kỳ hạn cho các hoạt động của Quỹ		
▪ Ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh	-	8.224.554.964
▪ Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam)	10.501.338.214	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng		
▪ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	14.000.000.000	20.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	12.000.000.000	10.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	-	10.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ	36.501.338.214	48.224.554.964

Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn không quá ba tháng hưởng lãi suất trong năm là từ 4,5% đến 5,1% một năm (31/12/2014: từ 1% đến 4,7%). Trong trường hợp rút trước thời gian đáo hạn, các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất dưới 1% một năm.

Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

5. Các khoản đầu tư

Tất cả các công ty được đầu tư như trên báo cáo Danh mục đầu tư đều được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Quý không tham gia vào các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động hàng ngày của các công ty được Quý đầu tư. Theo đó, Quý không có ý định kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đến các công ty được đầu tư và do đó các khoản đầu tư của Quý được ghi nhận trên cơ sở được trình bày ở thuyết minh 3(c), thay vì được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu hay hợp nhất.

Chi tiết các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014 được trình bày như sau:

	Giá mua VND [1]	Giá trị thị trường VND [2]	Chênh lệch do đánh giá lại trong năm		Giá trị đánh giá lại VND [5]=[1]+[3]+[4]
			Chênh lệch tăng VND [3]	Chênh lệch giảm VND [4]	
Ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Cổ phiếu niêm yết	206.053.225.241	243.474.967.100	42.252.368.858	(4.830.626.999)	243.474.967.100
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Cổ phiếu niêm yết	273.203.153.902	305.926.689.700	46.466.199.414	(13.742.663.616)	305.926.689.700

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

6. Phải thu về bán các khoản đầu tư

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.840.603.000	3.594.340.000

Phải thu về bán các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải thu từ thanh lý các cổ phiếu niêm yết được nhận sau ba ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+3) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

7. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Dự thu cổ tức	513.295.000	1.262.930.000
Dự thu lãi tiền gửi	83.388.889	19.083.334
	596.683.889	1.282.013.334

8. Phải trả về mua các khoản đầu tư

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Phải trả về mua các khoản đầu tư	821.360.000	960.000.000

Phải trả về mua các khoản đầu tư thể hiện số tiền phải trả từ mua các cổ phiếu niêm yết phải trả sau ba ngày làm việc kể từ ngày giao dịch (T+3) theo thông lệ kinh doanh chứng khoán hiện hành tại Việt Nam.

9. Cổ tức phải trả cho Nhà đầu tư

	31/12/2015 VND	31/12/2014 VND
Cổ tức phải trả cho các Nhà đầu tư có chứng chỉ Quỹ chưa lưu ký tại Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam	83.000.000	83.000.000

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

10. Chi phí phải trả

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phí môi giới	100.957.231	109.271.896
Phí kiểm toán	170.500.000	192.500.000
Phí họp đại hội	23.138.000	155.522.462
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	38.000.000	118.000.000
Phí báo cáo thường niên	105.634.960	189.073.224
	<hr/>	<hr/>
	438.230.191	764.367.582
	<hr/>	<hr/>

11. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua các chứng chỉ quỹ

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục xác nhận sở hữu chứng chỉ Quỹ	15.000.000	-
	<hr/>	<hr/>

12. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại các chứng chỉ quỹ

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ hợp lệ chưa hoàn thành thủ tục thanh toán	179.674.053	11.448.565
	<hr/>	<hr/>

13. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ

	31/12/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phí quản lý Quỹ	437.414.019	598.512.728
Phí lưu ký chứng khoán	10.500.000	10.500.000
Phí giao dịch chứng khoán	8.060.000	6.345.882
Phí giám sát Quỹ	18.480.000	18.480.000
Phí quản trị Quỹ	11.550.000	13.644.850
Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	66.000.000	33.000.000
	<hr/>	<hr/>
	552.004.019	680.483.460
	<hr/>	<hr/>

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B06 - QM****14. Vốn góp của Nhà đầu tư**

Căn cứ theo Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ đại chúng số 06/GCN-UBCK, vốn điều lệ của Quỹ là 806.460.000.000 Đồng Việt Nam tương ứng với 80.646.000 chứng chỉ quỹ theo mệnh giá 10.000 Đồng Việt Nam trên một chứng chỉ quỹ. Đây cũng chính là số vốn huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng. Do Quỹ hoạt động theo hình thức quỹ mở nên vốn góp và số lượng chứng chỉ quỹ sẽ thay đổi sau mỗi kỳ giao dịch chứng chỉ quỹ.

Biến động vốn góp trong năm như sau:

	Đơn vị	Tại ngày 31/12/2014 VND	Phát sinh trong năm VND	Tại ngày 31/12/2015 VND
Vốn góp phát hành				
Số lượng (1)	CCQ	83.793.111,77	2.607.497,33	86.400.609,10
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	837.931.117.700	26.074.973.300	864.006.091.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	1.348.478.013	1.393.540.241	2.742.018.254
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ (4) = (2) + (3)	VND	839.279.595.713	27.468.513.541	866.748.109.254
Vốn góp mua lại				
Số lượng (5)	CCQ	(44.091.319,42)	(15.827.331,91)	(59.918.651,33)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(440.913.194.200)	(158.273.319.100)	(599.186.513.300)
Thặng dư vốn góp mua lại (7)	VND	14.988.232.501	(65.904.150)	14.922.328.351
Tổng giá trị mua lại chứng chỉ quỹ (8) = (6) + (7)	VND	(425.924.961.699)	(158.339.223.250)	(584.264.184.949)
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành (9) = (1) + (5)	CCQ	39.701.792,35	(13.219.834,58)	26.481.957,77
Giá trị vốn góp của Nhà đầu tư theo mệnh giá (10) = (2) + (6)	VND	397.017.923.500	(132.198.345.800)	264.819.577.700
Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư (11) = (3) + (7)	VND	16.336.710.514	1.327.636.091	17.664.346.605
(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận chưa phân phối (12)	VND	(56.965.240.487)	59.503.356.301	2.538.115.814
NAV hiện hành (13) = (10) + (11) + (12)	VND	356.389.393.527	(71.367.353.408)	285.022.040.119
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (14) = (13)/(9)	VND/ CCQ	8.976,65		10.762,87

Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

15. Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế)

	2015 VND	2014 VND
Lỗ lũy kế đầu năm	(56.965.240.487)	(124.380.509.973)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	59.503.356.301	67.415.269.486
Trong đó		
<i>Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối</i>	<i>54.805.150.240</i>	<i>100.818.236.890</i>
<i>Lãi/(lỗ) chưa thực hiện</i>	<i>4.698.206.061</i>	<i>(33.402.967.404)</i>
Lợi nhuận chưa phân phối/(lỗ lũy kế) cuối năm	2.538.115.814	(56.965.240.487)

16. Cổ tức được chia và tiền lãi được nhận từ tiền gửi ngân hàng

	2015 VND	2014 VND
Cổ tức được chia trong năm		
<i>Cổ tức phát sinh trong năm đã nhận</i>	<i>11.699.113.700</i>	<i>15.378.964.300</i>
<i>Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận</i>	<i>513.295.000</i>	<i>1.262.930.000</i>
Tiền lãi được nhận trong năm		
<i>Tiền lãi phát sinh trong năm đã nhận</i>	<i>667.434.795</i>	<i>1.597.196.180</i>
<i>Dự thu lãi chưa đến ngày nhận</i>	<i>83.388.889</i>	<i>19.083.334</i>
	12.963.232.384	18.258.173.814

Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

17. Lãi bán các khoản đầu tư

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi bán chứng khoán năm 2015 VND [3] = [1] - [2]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2015 VND [4] = [3] + [5]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2014 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	427.261.009.810	376.061.962.365	51.199.047.445	150.533.344.855	99.334.297.410

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Danh mục các khoản đầu tư	Tổng giá trị bán VND [1]	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND [2]	Lãi bán chứng khoán năm 2014 VND [3] = [1] - [2]	Lãi bán chứng khoán lũy kế đến ngày 31/12/2014 VND [4] = [3] + [5]	Lãi bán chứng khoán kỳ từ 17/12/2013 đến ngày 31/12/2013 VND [5]
Cổ phiếu niêm yết	612.202.132.000	516.447.594.896	95.754.537.104	99.334.297.410	3.579.760.306

Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

18. Chênh lệch tăng/(giảm) đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2015		Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2015		Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm 2015	
	VND	[1]	VND	[2]	VND	[3] = [2] - [1]	VND	[5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	206.053.225.241		243.474.967.100		37.421.741.859		32.723.535.798	4.698.206.061

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014:

Danh mục các khoản đầu tư	Giá trị mua theo số kế toán		Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2014		Chênh lệch tăng đánh giá lại tại ngày 31/12/2014		Chênh lệch giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện được ghi nhận trong năm 2014	
	VND	[1]	VND	[2]	VND	[3] = [2] - [1]	VND	[5] = [3] - [4]
Cổ phiếu niêm yết	273.203.153.902		305.926.689.700		32.723.535.798		66.126.503.202	(33.402.967.404)

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)
Mẫu B06 - QM

19. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư

	2015	2014
	VND	VND
Chi phí giao dịch mua các khoản đầu tư	1.054.596.453	420.404.165
Chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư	640.891.515	918.302.876
	<hr/>	<hr/>
	1.695.487.968	1.338.707.041

Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư nêu trên bao gồm chủ yếu phí môi giới cho việc mua bán các cổ phiếu niêm yết.

Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, giao dịch của Quý thực hiện chủ yếu thông qua các công ty chứng khoán sau:

STT	Tên (mã) các công ty chứng khoán (có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch kỳ báo cáo)	Quan hệ với công ty quản lý quỹ	Tỷ lệ giao dịch của Quý qua từng công ty chứng khoán		Phí giao dịch bình quân trên thị trường		
			Giá trị giao dịch trong năm của Quý với từng công ty chứng khoán VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quý (*) VND			
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6] = [4]/[5]%	[7]	[8]
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	Không liên quan	152.131.382.000	732.208.735.514	20,78%	0,15%	0,15%-0,50%
2	Công ty TNHH Chứng khoán ACB	Không liên quan	134.473.949.000	732.208.735.514	18,37%	0,15%	0,15%-0,50%
3	Công ty cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	Không liên quan	130.896.645.000	732.208.735.514	17,88%	0,15%	0,15%-0,50%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	Không liên quan	179.454.557.000	732.208.735.514	24,51%	0,15%	0,15%-0,50%
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh	Có liên quan	92.138.618.810	732.208.735.514	12,58%	0,15%	0,15%-0,50%
	Tổng		689.095.151.810		94,12%		

(*) Các giao dịch không được thực hiện thông qua công ty chứng khoán (bao gồm chứng chỉ tiền gửi và thực hiện quyền) đã được loại trừ khi xác định tổng giá trị giao dịch trong năm của Quý.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

20. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ

	2015 VND	2014 VND
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 23)	126.000.000	148.586.691
Phí giao dịch chứng khoán phải trả cho Ngân hàng Giám sát (Thuyết minh 23)	81.490.000	82.185.882
Phí lưu ký chứng khoán phải thanh toán cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	95.143.781	56.490.664
	302.633.781	287.263.237

21. Chi phí hoạt động khác

	2015 VND	2014 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ (Thuyết minh 23)	322.000.000	590.000.000
Chi phí hoạt động của Ban Đại diện Quỹ	125.593.025	150.660.407
Chi phí báo cáo thường niên	12.292.736	165.655.144
Phí báo giá chứng khoán	52.160.529	88.499.615
Phí ngân hàng	28.829.039	18.210.641
Phí thiết lập ban đầu (Thuyết minh 23)	16.500.000	-
Phí quản lý thường niên của Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước	10.000.000	10.000.000
Chi phí khác	25.410.000	185.177.877
	592.785.329	1.208.203.684

22. Giá trị tài sản ròng

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ
	31/12/2014	356.389.393.527	39.701.792,35	8.976,65	
1	06/01/2015	357.994.053.345	39.701.792,35	9.017,07	40,42
2	13/01/2015	367.005.220.295	39.697.590,12	9.245,02	227,95
3	20/01/2015	365.952.341.829	39.697.590,12	9.218,50	(26,52)
4	27/01/2015	370.854.550.721	39.716.582,74	9.337,52	119,02
5	31/01/2015	369.740.112.790	39.716.688,76	9.309,43	(28,09)
6	03/02/2015	361.410.757.088	39.716.688,76	9.099,72	(209,71)
7	10/02/2015	357.915.087.632	38.716.688,76	9.244,46	144,74

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng dầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG
8	23/02/2015	347.802.835.128	36.599.922,04	9.502,82	258,36
9	24/02/2015	350.380.250.474	36.599.922,04	9.573,25	70,43
10	28/02/2015	347.762.334.461	36.599.922,04	9.501,72	(71,53)
11	03/03/2015	349.608.206.107	36.599.922,04	9.552,15	50,43
12	10/03/2015	348.768.612.188	36.595.250,39	9.530,43	(21,72)
13	17/03/2015	344.139.052.781	36.595.562,02	9.403,84	(126,59)
14	24/03/2015	336.190.909.852	36.593.142,39	9.187,26	(216,58)
15	31/03/2015	325.236.934.167	36.177.792,39	8.989,96	(197,30)
16	07/04/2015	324.613.479.436	36.040.502,41	9.006,90	16,94
17	14/04/2015	324.042.523.688	35.618.132,41	9.097,68	90,78
18	21/04/2015	326.398.883.384	35.607.658,86	9.166,53	68,85
19	30/04/2015	324.174.146.380	35.599.215,83	9.106,21	(60,32)
20	03/05/2015	324.116.529.036	35.599.215,83	9.104,59	(1,62)
21	05/05/2015	319.637.433.645	35.599.215,83	8.978,77	(125,82)
22	12/05/2015	315.837.209.369	35.599.215,83	8.872,02	(106,75)
23	19/05/2015	310.945.271.068	35.588.010,59	8.737,36	(134,66)
24	26/05/2015	337.477.876.127	35.576.835,78	9.485,88	748,52
25	31/05/2015	311.901.047.517	32.701.711,60	9.537,75	51,87
26	02/06/2015	311.945.809.104	32.701.711,60	9.539,12	1,37
27	09/06/2015	316.505.484.655	32.701.711,60	9.678,56	139,44
28	16/06/2015	318.367.493.902	32.699.711,60	9.736,09	57,53
29	23/06/2015	320.696.602.628	32.286.711,60	9.932,77	196,68
30	30/06/2015	321.586.009.534	32.282.711,60	9.961,55	28,78
31	07/07/2015	336.931.609.928	32.158.511,60	10.477,21	515,66
32	08/07/2015	333.573.281.981	32.172.693,23	10.368,21	(109,00)
33	09/07/2015	335.057.844.733	32.172.693,23	10.414,35	46,14
34	10/07/2015	336.791.472.734	32.162.693,23	10.471,49	57,14
35	13/07/2015	340.242.004.830	32.162.693,23	10.578,77	107,28
36	14/07/2015	340.656.649.004	32.162.693,23	10.591,67	12,90
37	15/07/2015	331.784.931.194	31.746.243,23	10.451,15	(140,52)
38	16/07/2015	331.001.844.217	31.736.243,23	10.429,77	(21,38)
39	17/07/2015	330.880.661.853	31.740.066,78	10.424,69	(5,08)
40	20/07/2015	328.343.188.163	31.737.066,78	10.345,73	(78,96)
41	21/07/2015	327.363.784.888	31.737.066,78	10.314,87	(30,86)
42	22/07/2015	332.289.301.970	31.535.483,10	10.536,99	222,12
43	23/07/2015	332.855.335.568	31.535.483,10	10.554,94	17,95
44	24/07/2015	335.114.651.997	31.524.483,10	10.630,29	75,35
45	27/07/2015	338.952.337.243	31.523.483,10	10.752,37	122,08
46	28/07/2015	337.803.803.901	31.523.483,10	10.715,94	(36,43)
47	29/07/2015	334.463.324.903	31.419.483,10	10.645,09	(70,85)
48	30/07/2015	334.049.543.056	31.417.483,10	10.632,60	(12,49)
49	31/07/2015	332.270.592.080	31.414.483,10	10.576,98	(55,62)
50	03/08/2015	326.084.463.323	31.415.443,04	10.379,75	(197,23)

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG
51	04/08/2015	323.433.441.118	31.312.729,17	10.329,13	(50,62)
52	05/08/2015	328.227.910.333	31.310.329,17	10.483,05	153,92
53	06/08/2015	326.550.008.039	31.310.329,17	10.429,46	(53,59)
54	07/08/2015	328.772.943.422	31.303.208,86	10.502,85	73,39
55	10/08/2015	335.133.093.194	31.264.298,86	10.719,35	216,50
56	11/08/2015	334.020.338.071	31.264.298,86	10.683,76	(35,59)
57	12/08/2015	330.600.889.451	31.265.503,49	10.573,98	(109,78)
58	13/08/2015	321.071.548.095	30.695.411,99	10.459,91	(114,07)
59	14/08/2015	319.121.324.507	30.691.588,44	10.397,68	(62,23)
60	17/08/2015	311.943.763.610	30.691.088,44	10.163,98	(233,70)
61	18/08/2015	314.067.795.967	30.643.288,44	10.249,15	85,17
62	19/08/2015	315.451.081.523	30.642.138,44	10.294,68	45,53
63	20/08/2015	308.069.367.026	30.342.138,44	10.153,18	(141,50)
64	21/08/2015	304.370.267.154	30.342.138,44	10.031,27	(121,91)
65	24/08/2015	290.544.873.533	30.343.125,35	9.575,31	(455,96)
66	25/08/2015	290.914.418.446	30.301.720,72	9.600,59	25,28
67	26/08/2015	297.426.289.889	30.251.720,72	9.831,71	231,12
68	27/08/2015	299.027.866.419	30.251.720,72	9.884,65	52,94
69	28/08/2015	303.400.118.496	30.251.720,72	10.029,18	144,53
70	31/08/2015	300.339.898.332	30.251.720,72	9.928,02	(101,16)
71	01/09/2015	300.233.011.658	30.245.720,72	9.926,46	(1,56)
72	03/09/2015	296.598.799.631	30.245.720,72	9.806,30	(120,16)
73	04/09/2015	296.222.815.661	30.246.023,58	9.793,77	(12,53)
74	07/09/2015	295.259.471.703	30.246.023,58	9.761,92	(31,85)
75	08/09/2015	300.238.032.330	30.246.023,58	9.926,52	164,60
76	09/09/2015	303.209.764.680	30.246.023,58	10.024,78	98,26
77	10/09/2015	303.587.410.371	30.246.023,58	10.037,26	12,48
78	11/09/2015	301.510.650.223	30.246.023,58	9.968,60	(68,66)
79	14/09/2015	301.376.162.731	30.247.619,56	9.963,63	(4,97)
80	15/09/2015	300.488.246.890	30.147.619,56	9.967,22	3,59
81	16/09/2015	300.242.038.407	30.145.619,56	9.959,72	(7,50)
82	17/09/2015	298.101.575.628	29.980.619,56	9.943,14	(16,58)
83	18/09/2015	301.710.238.218	29.980.119,56	10.063,67	120,53
84	21/09/2015	305.880.954.291	29.979.119,56	10.203,13	139,46
85	22/09/2015	306.472.501.874	29.978.497,25	10.223,07	19,94
86	23/09/2015	306.738.224.560	29.978.497,25	10.231,94	8,87
87	24/09/2015	307.441.957.774	29.978.497,25	10.255,41	23,47
88	25/09/2015	307.191.956.620	29.978.497,25	10.247,07	(8,34)
89	28/09/2015	304.538.593.703	29.978.497,25	10.158,56	(88,51)
90	29/09/2015	301.844.306.513	29.907.227,25	10.092,68	(65,88)
91	30/09/2015	301.942.771.909	29.907.227,25	10.095,98	3,30
92	01/10/2015	302.427.575.166	29.907.227,25	10.112,19	16,21
93	02/10/2015	301.859.554.323	29.891.227,25	10.098,60	(13,59)

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCG tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/ICCG
94	05/10/2015	305.607.713.328	29.891.227,25	10.223,99	125,39
95	06/10/2015	310.563.789.044	29.886.227,25	10.391,53	167,54
96	07/10/2015	317.995.354.381	30.846.429,44	10.308,98	(82,55)
97	08/10/2015	322.088.815.267	30.846.429,44	10.441,68	132,70
98	09/10/2015	320.999.140.318	30.846.429,44	10.406,36	(35,32)
99	12/10/2015	321.315.220.721	30.751.329,44	10.448,82	42,46
100	13/10/2015	321.638.034.564	30.748.352,08	10.460,33	11,51
101	14/10/2015	310.601.927.845	29.548.352,08	10.511,64	51,31
102	15/10/2015	317.008.184.830	30.023.049,64	10.558,82	47,18
103	16/10/2015	317.794.589.249	30.020.259,64	10.586,00	27,18
104	19/10/2015	320.441.521.456	30.022.223,55	10.673,47	87,47
105	20/10/2015	318.768.810.265	30.022.223,55	10.617,76	(55,71)
106	21/10/2015	322.379.236.440	30.458.664,84	10.584,15	(33,61)
107	22/10/2015	314.285.411.393	29.458.664,84	10.668,69	84,54
108	23/10/2015	317.239.535.722	29.456.664,84	10.769,70	101,01
109	26/10/2015	315.878.939.479	29.440.264,84	10.729,48	(40,22)
110	27/10/2015	316.346.504.149	29.433.064,84	10.747,99	18,51
111	28/10/2015	317.532.904.129	29.433.064,84	10.788,30	40,31
112	29/10/2015	322.083.785.541	29.433.054,84	10.942,92	154,62
113	30/10/2015	321.938.855.083	29.433.054,84	10.938,00	(4,92)
114	31/10/2015	321.918.077.811	29.433.054,84	10.937,29	(0,71)
115	02/11/2015	318.134.512.668	29.433.054,84	10.808,74	(128,55)
116	03/11/2015	325.070.444.968	29.430.404,77	11.045,39	236,65
117	04/11/2015	312.589.418.659	28.430.404,77	10.994,89	(50,50)
118	05/11/2015	315.645.664.201	28.430.404,77	11.102,39	107,50
119	06/11/2015	309.456.391.908	27.960.404,77	11.067,66	(34,73)
120	09/11/2015	306.370.843.142	27.960.154,77	10.957,40	(110,26)
121	10/11/2015	303.953.399.464	27.964.462,25	10.869,27	(88,13)
122	11/11/2015	299.773.883.850	27.586.004,73	10.866,88	(2,39)
123	12/11/2015	301.779.182.671	27.459.204,73	10.990,09	123,21
124	13/11/2015	306.954.710.500	27.458.954,73	11.178,67	188,58
125	16/11/2015	307.621.015.144	27.458.954,73	11.202,93	24,26
126	17/11/2015	304.091.771.152	27.458.954,73	11.074,41	(128,52)
127	18/11/2015	303.826.004.951	27.454.575,48	11.066,49	(7,92)
128	19/11/2015	302.199.929.175	27.446.575,48	11.010,47	(56,02)
129	20/11/2015	302.951.142.810	27.466.356,65	11.029,89	19,42
130	23/11/2015	300.496.669.997	27.466.356,65	10.940,53	(89,36)
131	24/11/2015	295.724.973.903	27.462.146,65	10.768,45	(172,08)
132	25/11/2015	303.427.802.967	27.971.621,08	10.847,70	79,25
133	26/11/2015	299.998.596.659	27.965.271,08	10.727,54	(120,16)
134	27/11/2015	297.344.115.827	27.965.271,08	10.632,62	(94,92)
135	30/11/2015	294.319.054.710	27.961.271,08	10.525,95	(106,67)
136	01/12/2015	294.469.775.948	27.961.271,08	10.531,34	5,39

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2015			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ
137	02/12/2015	296.275.005.645	27.960.771,08	10.596,09	64,75
138	03/12/2015	296.495.389.298	27.965.909,76	10.602,02	5,93
139	04/12/2015	294.619.960.391	27.930.909,76	10.548,16	(53,86)
140	07/12/2015	292.061.262.372	27.930.409,76	10.456,74	(91,42)
141	08/12/2015	298.543.507.892	27.930.409,76	10.688,83	232,09
142	09/12/2015	294.868.121.740	27.930.409,76	10.557,24	(131,59)
143	10/12/2015	292.880.787.818	27.932.050,81	10.485,47	(71,77)
144	11/12/2015	294.545.297.971	27.932.050,81	10.545,06	59,59
145	14/12/2015	294.563.122.996	27.931.550,81	10.545,89	0,83
146	15/12/2015	298.696.628.081	27.931.550,81	10.693,87	147,98
147	16/12/2015	300.643.899.316	27.931.550,81	10.763,59	69,72
148	17/12/2015	302.803.170.457	27.931.550,81	10.840,90	77,31
149	18/12/2015	299.932.366.326	27.936.116,85	10.736,36	(104,54)
150	21/12/2015	298.368.247.413	27.936.116,85	10.680,37	(55,99)
151	22/12/2015	291.168.902.750	27.470.874,73	10.599,18	(81,19)
152	23/12/2015	279.587.380.953	26.498.757,77	10.550,96	(48,22)
153	24/12/2015	280.258.967.297	26.498.757,77	10.576,30	25,34
154	25/12/2015	279.557.913.668	26.498.757,77	10.549,84	(26,46)
155	28/12/2015	280.661.386.130	26.498.757,77	10.591,49	41,65
156	29/12/2015	283.459.178.840	26.498.757,77	10.697,07	105,58
157	30/12/2015	284.430.666.741	26.498.757,77	10.733,73	36,66
158	31/12/2015	285.022.040.119	26.481.957,77	10.762,87	29,14
• Giá trị tài sản ròng bình quân năm		323.661.275.207			
• Biến động NAV/1CCQ trong năm ở mức cao nhất					748,52
• Biến động NAV/1CCQ trong năm ở mức thấp nhất					(0,71)

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Kỳ	Ngày tính NAV	Năm kết thúc ngày 31/12/2014			
		Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng Chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/1CCQ tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	Tăng/(giảm) NAV/1CCQ
	31/12/2013	682.079.490.027	80.646.000,00	8.457,69	10,21
1	01/01/2014	682.042.596.002	80.646.000,00	8.457,24	(0,45)
2	07/01/2014	689.371.610.605	80.646.000,00	8.548,12	90,88
3	14/01/2014	711.860.130.104	80.646.000,00	8.826,97	278,85
4	21/01/2014	684.880.522.434	72.581.396,97	9.436,03	609,06
5	31/01/2014	683.048.633.052	72.581.396,97	9.410,79	(25,24)
6	05/02/2014	682.851.742.744	72.581.396,97	9.408,08	(2,71)
7	11/02/2014	676.990.100.836	72.581.396,97	9.327,32	(80,76)
8	18/02/2014	630.167.886.059	65.323.255,65	9.646,91	319,59
9	25/02/2014	647.712.545.484	65.323.255,65	9.915,50	268,59
10	28/02/2014	584.738.665.638	58.790.925,89	9.946,07	30,57
11	04/03/2014	566.015.517.708	58.790.925,89	9.627,60	(318,47)
12	11/03/2014	591.243.376.303	58.790.925,89	10.056,71	429,11
13	18/03/2014	559.970.877.007	54.037.503,09	10.362,63	305,92
14	25/03/2014	556.218.452.275	54.037.503,09	10.293,19	(69,44)
15	31/03/2014	497.720.044.104	48.633.751,26	10.234,05	(59,14)
16	01/04/2014	490.882.463.020	48.633.751,26	10.093,45	(140,60)
17	09/04/2014	510.820.127.154	48.633.751,26	10.503,41	409,96
18	15/04/2014	484.890.922.658	47.831.208,97	10.137,54	(365,87)
19	22/04/2014	469.333.039.740	47.831.208,97	9.812,28	(325,26)
20	30/04/2014	466.563.255.352	46.896.805,44	9.948,72	136,44
21	04/05/2014	466.443.812.581	46.896.805,44	9.946,17	(2,55)
22	06/05/2014	445.617.951.687	46.896.805,44	9.502,10	(444,07)
23	13/05/2014	401.629.982.195	46.787.181,08	8.584,19	(917,91)
24	20/05/2014	414.032.984.789	46.015.385,42	8.997,71	413,52
25	27/05/2014	422.214.068.163	45.645.587,14	9.249,83	252,12
26	31/05/2014	426.053.447.504	45.489.083,38	9.366,06	116,23
27	03/06/2014	423.903.520.394	45.489.083,38	9.318,80	(47,26)
28	10/06/2014	426.772.154.436	45.421.563,38	9.395,81	77,01
29	17/06/2014	431.779.340.235	45.234.963,67	9.545,26	149,45
30	24/06/2014	430.826.466.714	45.219.139,34	9.527,52	(17,74)
31	30/06/2014	437.727.029.053	45.205.839,34	9.682,98	155,46
32	01/07/2014	438.697.318.803	45.205.839,34	9.704,44	21,46
33	08/07/2014	447.544.382.987	45.176.695,32	9.906,53	202,09
34	15/07/2014	450.132.420.923	45.124.895,18	9.975,26	68,73
35	22/07/2014	458.267.907.064	45.117.012,54	10.157,32	182,06
36	29/07/2014	448.657.183.096	45.105.456,71	9.946,85	(210,47)
37	31/07/2014	452.908.616.172	45.105.456,71	10.041,10	94,25
38	05/08/2014	458.047.544.761	44.853.926,71	10.211,98	170,88
39	12/08/2014	452.245.099.928	44.828.062,82	10.088,44	(123,54)
40	19/08/2014	460.000.237.484	44.779.892,82	10.272,47	184,03
41	26/08/2014	483.223.914.632	44.713.435,63	10.807,13	534,66
42	31/08/2014	486.636.775.693	44.638.865,63	10.901,64	94,51

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

		Năm kết thúc ngày 31/12/2014			
Kỳ	Ngày tính NAV	Giá trị tài sản ròng (NAV) VND [1]	Số lượng Chứng chỉ quỹ CCQ [2]	NAV/ICCQ	Tăng/(giảm) NAV/ICCQ
				tại ngày tính NAV VND/CCQ [3] = [1]/[2]	
43	02/09/2014	486.576.912.591	44.638.865,63	10.900,30	(1,34)
44	09/09/2014	478.708.191.241	44.598.265,63	10.733,78	(166,52)
45	16/09/2014	484.306.048.727	44.558.839,42	10.868,91	135,13
46	23/09/2014	469.044.511.953	44.494.006,04	10.541,75	(327,16)
47	30/09/2014	463.509.214.236	44.501.740,81	10.415,53	(126,22)
48	07/10/2014	496.800.936.293	46.239.231,87	10.744,14	328,61
49	14/10/2014	480.684.716.315	45.888.518,85	10.475,05	(269,09)
50	21/10/2014	483.861.374.831	47.093.280,95	10.274,53	(200,52)
51	28/10/2014	438.065.867.301	43.814.437,66	9.998,21	(276,32)
52	31/10/2014	452.161.136.843	43.725.237,66	10.340,96	342,75
53	04/11/2014	452.052.534.655	43.725.237,66	10.338,48	(2,48)
54	11/11/2014	452.162.534.705	43.656.029,37	10.357,39	18,91
55	18/11/2014	437.429.427.328	43.175.129,37	10.131,51	(225,88)
56	25/11/2014	412.229.448.172	41.613.579,37	9.906,13	(225,38)
57	30/11/2014	395.864.029.302	41.612.179,37	9.513,18	(392,95)
58	02/12/2014	398.044.119.580	41.612.179,37	9.565,57	52,39
59	09/12/2014	378.790.073.959	41.611.892,35	9.102,93	(462,64)
60	16/12/2014	369.308.738.173	41.611.892,35	8.875,08	(227,85)
61	23/12/2014	354.318.920.337	40.102.592,35	8.835,31	(39,77)
62	30/12/2014	349.344.543.827	39.701.792,35	8.799,21	(36,10)
63	31/12/2014	356.389.393.527	39.701.792,35	8.976,65	177,44
	• Giá trị tài sản ròng bình quân năm	490.237.460.062			
	• Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức cao nhất				(917,91)
	• Biến động NAV/ICCQ trong năm ở mức thấp nhất				(1,34)

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

23. Các bên liên quan và các hợp đồng then chốt khác**(a) Các bên liên quan*****Giao dịch với Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam, Công ty Quản lý Quỹ***

	2015 VND	2014 VND
Phí quản lý Quỹ	6.207.409.195	9.465.113.264

Theo Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ được nhận phí quản lý Quỹ tối đa là 2% một năm tính trên giá trị tài sản ròng của Quỹ (2014: 2% một năm). Phí được tính vào mỗi kỳ định giá trong năm dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá. Số phí trả cho Công ty Quản lý Quỹ là tổng số phí được tính (trích lập) cho các kỳ định giá đã thực hiện trong kỳ báo cáo trừ đi điều chỉnh (nếu có) vào cuối kỳ báo cáo để đảm bảo tổng phí quản lý Quỹ và các phí khác mà Quỹ trả tuân thủ các quy định của pháp luật.

Giao dịch với Ban Đại diện Quỹ

	2015 VND	2014 VND
Thù lao Ban Đại diện Quỹ	322.000.000	590.000.000

Ngoài tiền thù lao theo quy định tại Điều lệ Quỹ, không có bất kỳ hợp đồng nào mà theo đó Quỹ và bất kỳ thành viên của Ban Đại diện Quỹ là một bên tham gia ký kết hợp đồng trong đó thành viên Ban Đại diện Quỹ có lợi ích trọng yếu. Thù lao của thành viên Ban Đại diện Quỹ được ghi nhận là chi phí của Quỹ trong báo cáo thu nhập.

(b) Các hợp đồng then chốt khác***Ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh - Ngân hàng Giám sát đến ngày 5 tháng 5 năm 2015***

	2015 VND	2014 VND
Phí lưu ký chứng khoán	43.693.548	148.586.691
Phí giao dịch chứng khoán	26.240.000	82.185.882
Phí dịch vụ giám sát	76.900.645	226.960.764
Phí dịch vụ quản trị quỹ	51.965.479	207.056.305
Thu nhập lãi từ tài khoản vãng lai	14.844.526	70.862.854
	213.644.198	735.652.496

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) – Ngân hàng Giám sát từ ngày 6 tháng 5 năm 2015

	2015	2014
	VND	VND
Phí lưu ký chứng khoán	82.306.452	-
Phí giao dịch chứng khoán	55.250.000	-
Phí dịch vụ giám sát	144.859.354	-
Phí dịch vụ quản trị Quỹ	92.531.676	-
Phí thiết lập ban đầu	16.500.000	-
	391.447.482	-

Quỹ đã chỉ định Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered (Việt Nam) là Ngân hàng Giám sát của Quỹ, đồng thời cung cấp dịch vụ lưu ký chứng khoán và quản trị quỹ cho Quỹ từ ngày 6 tháng 5 năm 2015 (Ngân hàng Deutsche Bank AG, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh là Ngân hàng Giám sát đến ngày 5 tháng 5 năm 2015). Theo Điều lệ Quỹ, Quỹ có nghĩa vụ phải thanh toán phí lưu ký, phí giám sát tài sản và phí quản trị quỹ hàng tháng cho Ngân hàng Giám sát theo các mức phí cụ thể như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giám sát	<p><i>Đến ngày 5 tháng 5 năm 2015</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • NAV dưới 500 tỷ Đồng Việt Nam: 0,04% mỗi năm; • NAV từ 500 tỷ Đồng Việt Nam đến 1.000 tỷ Đồng Việt Nam: 0,035% mỗi năm; • NAV trên 1.000 tỷ Đồng Việt Nam: 0,025% mỗi năm; <p>Mức phí giám sát tối thiểu là 16,8 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.</p>
	<p><i>Từ ngày 6 tháng 5 năm 2015</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • 0,04% mỗi năm; <p>Mức phí giám sát tối thiểu là 16,8 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.</p>
Lưu ký chứng khoán	<p><i>Đến ngày 5 tháng 5 năm 2015</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • NAV dưới 1.000 tỷ Đồng Việt Nam: 0,03% mỗi năm; • NAV từ 1.000 tỷ Đồng Việt Nam trở lên: 0,025% mỗi năm; <p>Mức phí lưu ký tối thiểu là 10,5 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.</p>
	<p><i>Từ ngày 6 tháng 5 năm 2015</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • 0,03% mỗi năm; <p>Mức phí lưu ký tối thiểu là 10,5 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.</p>
Quản trị quỹ	<p><i>Đến ngày 5 tháng 5 năm 2015</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • 0,04% mỗi năm; <p>Mức phí giám sát tối thiểu là 10,5 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.</p>
	<p><i>Từ ngày 6 tháng 5 năm 2015</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • 0,04% mỗi năm; <p>Mức phí giám sát tối thiểu là 10,5 triệu Đồng Việt Nam mỗi tháng.</p>

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

Các phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số phí trả hàng tháng là tổng số phí được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Ngoài các phí trên, Quỹ còn phải thanh toán cho Ngân hàng Giám sát các chi phí liên quan đến việc thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ như sau:

Dịch vụ	Biểu phí
Giao dịch mua/bán chứng khoán	<i>Đến ngày 5 tháng 5 năm 2015</i> <ul style="list-style-type: none">NAV dưới 500 tỷ Đồng Việt Nam: 160.000 Đồng Việt Nam/giao dịch;NAV từ 500 tỷ Đồng Việt Nam trở lên: 120.000 Đồng Việt Nam/giao dịch; Mức phí giao dịch tối đa là 0,06% NAV/năm tính trên bình quân NAV tại các kỳ định giá trong tháng. <i>Từ ngày 6 tháng 5 năm 2015</i> <ul style="list-style-type: none">130.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

Điều chỉnh lệnh 315.000 Đồng Việt Nam/giao dịch.

24. Chỉ tiêu tài chính đánh giá hoạt động Quỹ mở

	2015	2014
I Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động đầu tư		
1 Phí quản lý trả cho Công ty Quản lý Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	1,92%	1,93%
2 Phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát/NAV trung bình trong năm (%)	0,16%	0,10%
3 Phí quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng và các phí khác mà Công ty Quản lý Quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/NAV của Quỹ trung bình trong năm (%)	0,08%	0,07%
4 Phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/NAV trung bình trong năm (%)	0,05%	0,05%
5 Phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho Ban Đại diện Quỹ/NAV trung bình trong năm (%)	0,12%	0,14%
6 Chi phí hoạt động/NAV trung bình trong năm (%)	2,37%	2,42%
7 Tốc độ vòng quay danh mục trong năm = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra)/2/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong năm (%)	113,73%	91,19%

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

	2015	2014
II Các chỉ tiêu khác		
1 Quy mô Quỹ đầu năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu năm	397.017.923.500	806.460.000.000
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành đầu năm	39.701.792,35	80.646.000,00
2 Thay đổi quy mô Quỹ trong năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Số lượng đơn vị quỹ phát hành thêm trong năm	2.607.497,33	3.147.111,77
Giá trị vốn góp phát hành thêm trong năm (theo mệnh giá)	26.074.973.300	31.471.117.700
Số lượng đơn vị quỹ mua lại trong năm	(15.827.331,91)	(44.091.319,42)
Giá trị vốn góp mua lại trong năm khi đáp ứng lệnh của nhà đầu tư (theo mệnh giá)	(158.273.319.100)	(440.913.194.200)
3 Quy mô Quỹ cuối năm (tính theo mệnh giá chứng chỉ quỹ)		
Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối năm	264.819.577.700	397.017.923.500
Tổng số lượng đơn vị quỹ đang lưu hành cuối năm	26.481.957,77	39.701.792,35
4 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan cuối năm		
	0,01%	7,22%
5 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối năm		
	83,43%	83,90%
6 Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối năm		
	72,37%	61,88%
7 Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ cuối năm		
	1.320	1.403
8 NAV/đơn vị quỹ cuối năm		
	10.762,87	8.976,65

25. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Quỹ phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Quỹ có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Quỹ sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Danh mục đầu tư của Quỹ bao gồm các cổ phiếu niêm yết. Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có toàn quyền trong việc quản lý tài sản của Quỹ theo đúng mục tiêu đầu tư của Quỹ. Việc tuân thủ phân bổ các tài sản và cơ cấu danh mục đầu tư được Công ty Quản lý Quỹ và Ngân hàng Giám sát giám sát hàng tuần. Trong trường hợp danh mục đầu tư khác với mục tiêu phân bổ tài sản, Ban Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ cân bằng lại danh mục đầu tư theo đúng mục tiêu đã định.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Quỹ phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên đối tác của công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký kết với Quỹ. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản phải thu.

Tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn của Quỹ được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín mà Ban đại diện Quỹ đã phê duyệt và Công ty quản lý Quỹ cho là sẽ không có bất kỳ khoản tổn thất nào phát sinh từ việc không thực hiện nghĩa vụ của các tổ chức tín dụng này.

Chứng khoán niêm yết của Quỹ chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các luật định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có chỉ số xếp hạng tín nhiệm cụ thể. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết được thanh toán hoặc chi trả qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không được trả nợ do đó được xem là rất nhỏ.

Các khoản phải thu phản ánh các khoản phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư. Công ty Quản lý Quỹ tin rằng không cần thiết phải lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu này tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do tính chất ngắn hạn của chúng. Trạng thái rủi ro tín dụng tối đa mà Quỹ có thể phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Quỹ sẽ gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ phải trả tài chính mà các khoản nợ này sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Quỹ là đảm bảo Quỹ luôn có đủ một lượng tiền mặt nhằm đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)****Mẫu B06 - QM**

Tài sản tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 chủ yếu là chứng khoán niêm yết. Các khoản đầu tư của Quỹ vào chứng khoán niêm yết được xem là có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt vì được giao dịch trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Do đó, Quỹ có thể dễ dàng chuyển đổi các khoản đầu tư của Quỹ thành tiền mặt kịp thời nhằm đáp ứng các nhu cầu thanh khoản của Quỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và 2014 thời gian đáo hạn còn lại dựa theo hợp đồng của các khoản nợ phải trả tài chính như sau:

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2015					
Phải trả về mua các khoản đầu tư	821.360.000	821.360.000	821.360.000	-	-
Phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	235.355.331	235.355.331	235.355.331	-	-
Cổ tức phải trả cho Nhà đầu tư	83.000.000	83.000.000	83.000.000	-	-
Chi phí phải trả	438.230.191	438.230.191	438.230.191	-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	15.000.000	15.000.000	15.000.000	-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	179.674.053	179.674.053	179.674.053	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ	552.004.019	552.004.019	552.004.019	-	-
Các khoản phải trả khác	76.938.375	76.938.375	76.938.375	-	-
	2.401.561.969	2.401.561.969	2.401.561.969	-	-

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền không chiết khấu VND	Không quá 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Phải trả về mua các khoản đầu tư	960.000.000	960.000.000	960.000.000	-	-
Phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	85.520.644	85.520.644	85.520.644	-	-
Cổ tức phải trả cho Nhà đầu tư	83.000.000	83.000.000	83.000.000	-	-
Chi phí phải trả	764.367.582	764.367.582	764.367.582	-	-
Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	11.448.565	11.448.565	11.448.565	-	-
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ	680.483.460	680.483.460	680.483.460	-	-
Các khoản phải trả khác	39.924.615	39.924.615	39.924.615	-	-
	2.624.744.866	2.624.744.866	2.624.744.866	-	-

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá thị trường sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Quỹ hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Quỹ nắm giữ.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Quỹ sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ là rất nhỏ vì tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Quỹ đều có thời gian đáo hạn ngắn.

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính của Quỹ bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về tỷ giá hối đoái. Quỹ không bị ảnh hưởng bởi rủi ro tiền tệ do các tài sản và các khoản nợ của Quỹ có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Quỹ.

(iii) Rủi ro giá thị trường

Rủi ro giá thị trường là rủi ro mà giá trị của công cụ tài chính bị sụt giảm do sự thay đổi của chỉ số thị trường và giá trị của từng loại chứng khoán.

Quỹ đầu tư vào chứng khoán niêm yết mà các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động của giá thị trường trong tương lai của các chứng khoán này. Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết của Quỹ là 243.474.967.100 Đồng Việt Nam (31/12/2014: 305.926.689.700 Đồng Việt Nam). Trong năm 2015, tỉ lệ biến động giữa tháng có chỉ số VN Index cao nhất và thấp nhất xấp xỉ 21% (2014: 27%). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm hoặc tăng 21% tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 với tất cả các biến số khác không thay đổi, giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 51.129.743.091 Đồng Việt Nam (2014: 82.600.206.219 Đồng Việt Nam).

Quý Dầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

(d) Giá trị hợp lý

(i) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quý:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập:</i>				
▪ Các khoản đầu tư	243.474.967.100	243.474.967.100	305.926.689.700	305.926.689.700
<i>Được phân loại theo các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	36.501.338.214	36.501.338.214	48.224.554.964	48.224.554.964
▪ Phải thu về bán các khoản đầu tư	6.840.603.000	6.840.603.000	3.594.340.000	3.594.340.000
▪ Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	596.683.889	596.683.889	1.282.013.334	1.282.013.334
▪ Phải thu khác	10.683.088	10.683.088	-	-
	287.424.275.291	287.424.275.291	359.027.597.998	359.027.597.998

Quý Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả về mua các khoản đầu tư	821.360.000	821.360.000	960.000.000	960.000.000
▪ Phải trả cho các đại lý phân phối chứng chỉ quỹ	235.355.331	235.355.331	85.520.644	85.520.644
▪ Cổ tức phải trả cho Nhà đầu tư	83.000.000	83.000.000	83.000.000	83.000.000
▪ Chi phí phải trả	438.230.191	438.230.191	764.367.582	764.367.582
▪ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ	15.000.000	15.000.000	-	-
▪ Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại chứng chỉ quỹ	179.674.053	179.674.053	11.448.565	11.448.565
▪ Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ	552.004.019	552.004.019	680.483.460	680.483.460
▪ Các khoản phải trả khác	76.938.375	76.938.375	39.924.615	39.924.615
	2.401.561.969	2.401.561.969	2.624.744.866	2.624.744.866

Giá trị hợp lý là giá trị mà tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản phải trả được thanh toán giữa các bên độc lập, có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

(ii) Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Quý sử dụng các phương pháp và giả định sau trong việc ước tính giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền là số dư tại ngày báo cáo tình hình tài chính.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất của các cổ phiếu đó trước ngày định giá.
- Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 do các công cụ tài chính này có kỳ hạn ngắn.

Quỹ Đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B06 - QM

26. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt phát hành vào ngày 8 tháng 3 năm 2016.

Ngày 8 tháng 3 năm 2016

Đại diện có thẩm quyền
của Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng TNHH Một Thành Viên
Standard Chartered (Việt Nam)

